

BẢN SAO

M.S.C.N.0

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỈNH THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/03/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2015

Tháng 07 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2015 đến ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Công Trì	Chủ tịch
Bà Phạm Lan Anh	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Dung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Trì	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2015 đến ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



UBND PHƯỜNG LÊ HỒNG PHONG
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH - T. THÁI BÌNH
Ngày: 12-10-2016
CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Nguyễn Công Trì
Tổng Giám đốc
Thái Bình, ngày 28 tháng 07 năm 2016



CHỦ TỊCH
Dặng Luân Hậu



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHÂU Á
CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI**

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, TƯ VẤN TÀI CHÍNH VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ

Địa chỉ: Phòng 115, tầng 11, tòa nhà CT3, KĐT Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 6281 2260

Fax: (84-4) 6281 2260

Email: fadaco@fadacohanoi.com

Website: www.fadacohanoi.com

Số 04/2016/BCTC-FADA HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/07/2016, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2015 đến ngày 31/12/2015 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.3 của phần thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty không đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ mà chỉ thực hiện đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đồng thời, Công ty không theo dõi chi tiết việc bán hàng và thanh toán tiền hàng theo từng lô hàng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể xác định được số tiền chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và cuối kỳ cần thiết phải điều chỉnh vào chỉ tiêu "Doanh thu tài chính" và "Chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kèm theo.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

2. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận công nợ phải thu khách hàng với số tiền 864.201.750 VND, người mua trả tiền trước với số tiền 26.389.974 VND được trình bày tại các chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” và chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán kèm theo. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác nhận các số dư này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 1.5 và 29 phần thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh do đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty với tư cách là Công ty Cổ phần và Công ty không lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/03/2014 đến ngày 31/12/2014. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 15 phần thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển số tiền 100.000.000 VND, quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 100.000.000 VND, quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền 100.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2015 đến ngày 31/12/2015 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 04/03/2016. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 27 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2015 luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ kèm theo bị âm số tiền 43.924.940.832 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai phụ thuộc đáng kể vào kết quả kinh doanh cũng như kết quả thương thảo với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp về gia hạn thời gian trả nợ, tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính này chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào được xem là cần thiết đối với sự phân loại tài sản hoặc công nợ nếu Công ty không còn khả năng tiếp tục hoạt động. Vì vậy, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Tạ Minh Phương
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1310-2013-111-1

Thay mặt và đại diện
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHÂU Á TẠI HÀ NỘI**
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

CHỦ TỊCH
Tạ Thanh Bình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1374-2013-111-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/03/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.370.065.191	72.078.963.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.148.395.756	60.218.268.648
1. Tiền	111		1.148.395.756	668.268.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	59.550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.617.419.610	10.231.248.221
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.497.056.716	1.190.807.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	3.553.414.528
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	8.892.000.000	3.748.753.524
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.228.362.894	1.738.272.933
IV. Hàng tồn kho	140		-	658.605.198
1. Hàng tồn kho	141		-	658.605.198
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.604.249.825	970.841.748
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.604.249.825	893.893.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13.2	-	76.947.943
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.883.914.940	28.690.958.192
II. Tài sản cố định	220		17.283.814.870	17.990.925.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.056.237.570	5.504.147.767
- Nguyên giá	222		15.803.680.460	15.803.680.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.747.442.890)	(10.299.532.693)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	12.227.577.300	12.486.777.300
- Nguyên giá	228		12.227.577.300	12.486.777.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.220.218.592	10.220.218.592
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.2	1.792.090.000	1.792.090.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	8.428.128.592	8.428.128.592
VI. Tài sản dài hạn khác	260		379.881.478	479.814.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	379.881.478	479.814.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		64.253.980.131	100.769.922.007

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	
			31/12/2015	01/03/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.456.405.227	64.769.922.007
I. Nợ ngắn hạn	310		26.456.405.227	64.769.922.007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.308.739.592	528.738.052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.389.974	15.883.739.565
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.1	214.916.514	61.978.338
4. Phải trả người lao động	314		187.785.741	160.454.441
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	23.952.672.979	47.564.911.184
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		765.900.427	570.100.427
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.797.574.904	36.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	37.797.574.904	36.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.697.574.904	-
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.697.574.904	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		64.253.980.131	100.769.922.007

Người lập biểu

Phượng



Bùi Thị Phượng

Phạm Thị Nhâm

Nguyễn Công Trì

Thái Bình, ngày 28 tháng 07 năm 2016



CHỦ TỊCH
Dặng Luân Hậu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/03/2015 đến 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02 - DN Đơn vị tính: VND Từ 01/03/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	40.104.491.710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	40.104.491.710
4. Giá vốn hàng bán	11	18	35.957.485.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.147.005.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	3.175.330.998
7. Chi phí tài chính	22	20	237.642.544
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-
8. Chi phí bán hàng	25	21	1.202.799.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.935.120.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.946.773.990
11. Thu nhập khác	31	22	314.936.810
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		314.936.810
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.261.710.800
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	264.126.896
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.997.583.904

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Bình, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

Phượng



Bùi Thị Phượng

Phạm Thị Nhâm

Nguyễn Công Trì



CHỦ TỊCH
Dặng Luân Hậu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/03/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Từ 01/03/2015
đến 31/12/2015

CHỈ TIÊU

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.261.710.800
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		447.910.197
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(237.642.544)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.868.671.872)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(396.693.419)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.707.198.990)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		658.605.198
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38.508.387.756)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		99.933.055
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.855.920)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.209.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.863.806.832)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.748.753.524
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.045.126.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.793.880.138

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(37.069.926.694)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.218.268.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53.802
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	23.148.395.756

Người lập biểu

Phượng

Bùi Thị Phượng



Kê toán trưởng

Phạm Thị Nhâm



CHỦ TỊCH

Đặng Luân Hậu

Thái Bình, ngày 28 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

XUẤT NHẬP KHẨU

TỈNH THÁI BÌNH

T. THÁI BÌNH - T. THÁI BÌNH

Nguyễn Công Tri

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình được cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình theo Quyết định số 2753/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình. Hoạt động của Công ty với tư cách là Công ty Cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000215007 thay đổi lần thứ năm ngày 26/03/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND, tổng số cổ phần 3.600.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở Công ty đặt tại Số 01 Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công vải;
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Thái Bình	Số 399 phố Lê Quý Đôn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình	Mua bán xe ô tô, máy móc, nguyên phụ liệu cho ngành may...
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	Số 204 phố Lý Thường Kiệt, phường Kỳ Bá, thành phố Thái Bình	Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên phụ liệu ngành may...
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Việt Hồng	Số 01 phố Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình	Sản xuất, mua bán xuất nhập khẩu hàng may mặc, nguyên phụ liệu ngành may...
Công ty Cổ phần May Việt Hưng	Km10, quốc lộ 10, xã Đông Hợp, huyện Đông Hưng, Thái Bình	Sản xuất, mua bán xuất nhập khẩu hàng may mặc. Mua bán vải, nguyên phụ liệu ngành may...

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 28/02/2015 của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn đầu tư tài chính Châu Á tại Hà Nội. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh do đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty với tư cách Công ty Cổ phần và Công ty không lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/03/2014 đến ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2015 đến ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Công ty không đánh giá chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh. Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tài sản tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết với mục đích nắm giữ lâu dài

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu lại tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu về cổ phần hóa, tạm ứng...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Từ 01/03/2015 đến 31/12/2015 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện vận tải	10

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Giá trị lợi thế kinh doanh; Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Cầm cố, ký quỹ; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, là trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ.

Giá vốn thuê tài sản được ghi nhận theo chi phí khấu hao tài sản là nhà xưởng, nhà làm việc cho thuê, được xác định dựa trên tỷ lệ diện tích cho thuê trên tổng diện tích của nhà xưởng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương bán hàng, vận chuyển, khấu hao tài sản cố định, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong kỳ, Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

4.20 Điều chỉnh hồi tố

Ngày 20/11/2015, Sở Tài chính tỉnh Thái Bình kiểm tra Báo cáo tài chính và quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (28/02/2015) của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình. Thực hiện kiến nghị của Sở Tài chính, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 28/02/2015 đã được kiểm toán, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.20 Điều chỉnh hồi tố (tiếp theo)

Khoản mục	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2014 đến 28/02/2015			
		Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
<u>Bảng cân đối kế toán</u>					
Các khoản phải thu khác	135	4.974.341.351	4.978.419.556	4.078.205	(1)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	896.318.805	893.893.805	(2.425.000)	(2)
Đầu tư vào công ty con	251	1.758.275.906	1.792.090.000	33.814.094	(3)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.351.354.898	8.428.128.592	76.773.694	(3)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	52.211.840	61.978.338	9.766.498	(4)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21.815.973.864	21.820.052.069	4.078.205	(5)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	367.036.010	570.100.427	203.064.417	(6)
Quỹ đầu tư phát triển	417	-	329.274.991	329.274.991	(6)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	999.187.015	565.243.897	(433.943.118)	(7)
<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37.936.103.971	37.958.435.790	22.331.819	(8)
Giá vốn hàng bán	11	34.696.674.389	34.719.006.208	22.331.819	(8)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.615.646.781	2.726.234.569	110.587.788	(9)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.679.808.416	3.657.891.597	(21.916.819)	(10)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.087.106.888	1.219.611.495	132.504.607	(11)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	87.197.702	92.019.402	4.821.700	(11)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	999.909.186	1.127.592.093	127.682.907	(11)

Chi tiết các bút toán điều chỉnh hồi tố như sau:

(1) Tăng do số thuế Thu nhập cá nhân phải thu theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 25/04/2015 của Cục thuế tỉnh Thái Bình;

(2) Giảm thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 25/04/2015 của Cục thuế tỉnh Thái Bình;

(3) Tăng giá trị các khoản đầu tư tài chính vào công ty con, công ty liên kết do tăng vốn nhà nước của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình đầu tư tại các công ty con và công ty liên kết sau khi đánh giá xác định lại giá trị doanh nghiệp;

(4) Tăng do tăng 4.821.700 VND thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết quả kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh; tăng thuế GTGT đầu ra 2.233.181 VND và khoản xử phạt về thuế 2.711.617 VND theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 25/04/2015 của Cục thuế tỉnh Thái Bình;

(5) Tăng do tăng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 25/04/2014 của Cục thuế tỉnh Thái Bình;

(6) Tăng do phân phối lợi nhuận;

(7) Lợi nhuận thay đổi do điều chỉnh doanh thu và chi phí ở trên;

(8) Tăng do chưa xuất hóa đơn mua áo sơ mi tặng khách hàng số tiền 22.331.819 VND theo biên bản kiểm tra thuế ngày 25/04/2014 của Cục thuế tỉnh Thái Bình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.20 Điều chỉnh hồi tố (tiếp theo)

(9) Tăng do tăng giá trị các khoản đầu tư tài chính của Công ty tại các công ty con và công ty liên kết, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị của các công ty trên về việc phân phối lợi nhuận năm 2014 và 02 tháng đầu năm 2015 sau khi đánh giá xác định lại giá trị doanh nghiệp;

(10) Tăng 2.233.181 VND do tính thuế đầu ra của hàng khuyến mãi nhưng công ty không viết hóa đơn và giảm 24.150.000 VND là chi phí các buổi làm việc tại Trung Quốc nhưng không có hóa đơn theo biên bản kiểm tra thuế ngày 25/04/2015 của Cục thuế tỉnh Thái Bình;

(11) Lợi nhuận thay đổi do điều chỉnh doanh thu và chi phí ở trên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/03/2015 VND
Tiền mặt	514.258.469	356.992.125
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	634.137.287	311.276.523
Các khoản tương đương tiền ^(*)	22.000.000.000	59.550.000.000
Cộng	23.148.395.756	60.218.268.648

^(*)Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1. Phải thu về cho vay

	31/12/2015 VND	01/03/2015 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Thái Bình ^(*)	8.892.000.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Hưng	-	3.748.753.524
Cộng	8.892.000.000	3.748.753.524

^(*)Hợp đồng cho vay số 01/HĐVV ngày 03/03/2015 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay: 8.892.000.000 VND;
- Thời gian vay: 12 tháng;
- Lãi suất: Tương ứng với lãi suất cho vay cùng thời điểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản, hàng hóa, kho hàng của Công ty Cổ phần Lương thực Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỈNH THÁI BÌNH
Số 01 Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ 01/03/2015 đến 31/12/2015
MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/03/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	1.792.090.000	(-) 1.792.090.000	1.792.090.000	(-) 1.792.090.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.428.128.592	(-) 8.428.128.592	8.428.128.592	(-) 8.428.128.592

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thái Bình	51%	51%	51%	2.000.000.000	1.169.350.000	(-) 1.169.350.000	1.169.350.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	53,44%	53,44%	53,44%	1.004.000.000	622.740.000	(-) 622.740.000	622.740.000
Cộng					1.792.090.000	(-) 1.792.090.000	1.792.090.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Việt Hồng ⁽¹⁾	34,88%	34,88%	34,88%	17.250.000.000	6.643.372.824	(-) 6.643.372.824	6.643.372.824
Công ty Cổ phần May Việt Hưng ⁽²⁾	46,60%	46,60%	46,60%	3.601.052.997	1.784.755.768	(-) 1.784.755.768	1.784.755.768
Cộng					8.428.128.592	(-) 8.428.128.592	8.428.128.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

⁽¹⁾Tại thời điểm 31/12/2015, vốn góp thực tế của Cổ phần May Xuất khẩu Việt Hồng là 17.125.000.000 VND. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Việt Hồng chưa thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Số vốn góp trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 19/05/2009 là 6.900.000.000 VND.

⁽²⁾Tại thời điểm 31/12/2015, vốn góp thực tế của Cổ phần May Việt Hưng là 3.601.052.997 VND. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần May Việt Hưng chưa thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Số vốn góp trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28/04/2009 là 3.500.000.000 VND.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/03/2015 VND
Ngắn hạn	1.497.056.716	1.190.807.236
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.102.279.519	798.454.520
<i>Công ty Cổ phần May Việt Hưng</i>	238.077.769	86.221.331
<i>Echoroba Limited Company</i>	696.866.185	712.233.189
<i>Sejin Ace Limited Company</i>	167.335.565	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	394.777.197	392.352.716
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	432.430.485	280.574.047
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thái Bình - Công ty con</i>	117.830.149	117.830.149
<i>Công ty Cổ phần May Việt Hưng - Công ty Liên kết</i>	238.077.769	86.221.331
<i>Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu hàng thủ công Mỹ Nghệ - Công ty con</i>	76.522.567	76.522.567

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND	01/03/2015 VND
Ngắn hạn	1.228.362.894	1.738.272.933
Phải thu về cổ phần hóa	-	400.000.000
Phải thu cơ quan bảo hiểm	396.782	59.717.616
Phải thu cổ tức	1.171.366.112	1.217.877.112
Phải thu khác	-	4.078.205
Tạm ứng	56.600.000	56.600.000
Phải thu khác là bên liên quan	1.171.366.112	1.217.877.112
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thái Bình - Công ty con</i>	122.400.000	122.400.000
<i>Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu hàng Thủ công Mỹ nghệ - Công ty con</i>	163.886.112	150.232.112
<i>Công ty Cổ phần May Việt Hưng - Công ty liên kết</i>	163.100.000	163.100.000
<i>Công ty Cổ Phần May Xuất khẩu Việt Hồng - Công ty liên kết</i>	721.980.000	782.145.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/03/2015 VND
Dài hạn	379.881.478	479.814.533
Giá trị lợi thế kinh doanh	358.380.478	441.673.668
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	21.501.000	38.140.865

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/03/2015	14.360.020.210	185.068.432	1.258.591.818	15.803.680.460
Tại ngày 31/12/2015	14.360.020.210	185.068.432	1.258.591.818	15.803.680.460
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/03/2015	9.729.952.594	149.054.746	420.525.353	10.299.532.693
Tăng trong kỳ	324.405.640	11.015.978	112.488.579	447.910.197
Khấu hao trong kỳ	324.405.640	11.015.978	112.488.579	447.910.197
Tại ngày 31/12/2015	10.054.358.234	160.070.724	533.013.932	10.747.442.890
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/03/2015	<u>4.630.067.616</u>	<u>36.013.686</u>	<u>838.066.465</u>	<u>5.504.147.767</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>4.305.661.976</u>	<u>24.997.708</u>	<u>725.577.886</u>	<u>5.056.237.570</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Tại ngày 01/03/2015	12.486.777.300	-	12.486.777.300
Giảm do đánh giá lại (*)	259.200.000	-	259.200.000
Tại ngày 31/12/2015	<u>12.227.577.300</u>	<u>-</u>	<u>12.227.577.300</u>

(*) Theo Biên bản quyết toán vốn nhà nước của Sở Tài Chính Thái Bình ngày 20/11/2015 thì theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 30/06/2014, khu đất tại Lê Lai có diện tích là 4.972 m². Tuy nhiên, căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO892044 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 23/07/2009 thì diện tích khu đất trên là 4.792 m² (chênh lệch diện tích là 180 m²), do đó khu đất trên được điều chỉnh lại giá trị.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/03/2015 VND
Ngắn hạn	1.308.739.592	528.738.052
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.221.789.592	-
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Việt Hồng	1.221.789.592	-
Phải trả cho các đối tượng khác	86.950.000	528.738.052
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.221.789.592	-
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Việt Hồng - Công ty liên kết	1.221.789.592	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/03/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.233.181	-	2.233.181	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	57.743	57.743	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	115.487	115.487	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(76.947.943)	264.126.896	5.855.920	181.323.033
Thuế thu nhập cá nhân	1.511.840	31.518.796	4.258.855	28.771.781
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	50.700.000	293.958.480	344.658.480	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.533.317	-	2.711.617	4.821.700
<i>Trong đó:</i>				
13.1 Phải nộp	61.978.338			214.916.514
13.2 Phải thu	76.947.943			-

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/03/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	23.952.672.979	47.564.911.184
Kinh phí công đoàn	7.013.864	4.573.864
Phải trả về cổ phần hóa	23.333.652.214	46.944.252.214
Các khoản phải trả, phải nộp khác	612.006.901	616.085.106
<i>Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Thái Bình</i>	<i>84.450.303</i>	<i>84.450.303</i>
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ</i>	<i>63.387.783</i>	<i>63.387.783</i>
<i>Công ty Cổ Phần May Xuất khẩu Việt Hồng</i>	<i>288.695.926</i>	<i>288.695.926</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>175.472.889</i>	<i>179.551.094</i>
Phải trả khác là các bên liên quan ^(*)	452.006.901	452.006.901
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thái Bình - Công ty con</i>	<i>84.450.303</i>	<i>84.450.303</i>
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng thủ công mỹ nghệ - Công ty con</i>	<i>63.387.783</i>	<i>63.387.783</i>
<i>Công ty Cổ phần May Việt Hưng - Công ty liên kết</i>	<i>15.472.889</i>	<i>15.472.889</i>
<i>Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Việt Hồng - Công ty liên kết</i>	<i>288.695.926</i>	<i>288.695.926</i>

^(*)Tiền dự thu tương ứng với tỷ lệ Công ty được hưởng từ quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế tại các công ty con và công ty liên kết.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ 01/03/2015 đến 31/12/2015
MẪU SỐ B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỈNH THÁI BÌNH
Số 01 Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/07/2014	39.512.928.356	5.568.507.290	2.177.528.454	-	47.258.964.100
Tăng trong kỳ	20.920.032.062	-	-	1.451.916.087	22.371.948.149
Tăng vốn kỳ	20.920.032.062	-	-	-	20.920.032.062
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.451.916.087	1.451.916.087
Giảm trong kỳ	24.432.960.418	5.568.507.290	2.177.528.454	1.451.916.087	33.630.912.249
Phải trả về cổ phần hóa	24.398.333.326	329.274.991	-	565.243.897	25.292.852.214
Giảm khác	34.627.092	5.239.232.299	2.177.528.454	886.672.190	8.338.060.035
Tại ngày 28/02/2015	36.000.000.000	-	-	-	36.000.000.000
Tại ngày 01/03/2015	36.000.000.000	-	-	-	36.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	100.000.000	-	1.997.583.904	2.097.583.904
Lãi trong kỳ	-	100.000.000	-	1.997.583.904	1.997.583.904
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	100.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	300.009.000	300.009.000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Giảm khác	-	-	-	9.000	9.000
Tại ngày 31/12/2015	36.000.000.000	100.000.000	-	1.697.574.904	37.797.574.904

(*)Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 04/03/2016. Theo đó Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn trích lập các quỹ như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 100.000.000 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 100.000.000 VND, trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền 100.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2015		01/03/2015	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Vốn Nhà nước sở hữu	13.680.000.000	38%	13.680.000.000	38%
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Việt Thái	9.878.500.000	27%	9.878.500.000	27%
Bà Phạm Lan Anh	3.480.000.000	10%	3.480.000.000	10%
Bà Phạm Thị Dung	3.400.000.000	9%	3.400.000.000	9%
Bà Bùi Thị Phụng	3.000.000.000	8%	3.000.000.000	8%
Các cổ đông khác	2.561.500.000	7%	2.561.500.000	7%
Cộng	36.000.000.000	100%	36.000.000.000	100%

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/03/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 28/02/2015 VND
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	1.997.583.904	1.451.916.087
Lợi nhuận tăng trong kỳ	1.997.583.904	1.451.916.087
Giảm trong kỳ	300.009.000	1.451.916.087
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	300.000.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	-
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	100.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	100.000.000	-
Tiền chậm nộp thuế môn bài	9.000	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	565.243.897
Giảm khác	-	886.672.190
Số cuối kỳ	1.697.574.904	-

CỔ PHIẾU

	31/12/2015 VND	01/03/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 VND	01/03/2015 VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	7.402,26	10.003,74

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

17. DOANH THU

Từ 01/03/2015
đến 31/12/2015
VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.104.491.710
Doanh thu bán hàng hóa	38.465.071.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.639.420.016

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.104.491.710
--	-----------------------

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	18.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng thủ công mỹ nghệ - Công ty con	18.000.000

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ 01/03/2015
đến 31/12/2015
VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.818.050.513
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	139.435.482

Cộng	35.957.485.995
-------------	-----------------------

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ 01/03/2015
đến 31/12/2015
VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.045.126.614
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.061.134.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	69.070.384

Cộng	3.175.330.998
-------------	----------------------

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ 01/03/2015
đến 31/12/2015
VND

Lỗ chênh lệch tỷ giá	237.642.544
----------------------	-------------

Cộng	237.642.544
-------------	--------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ 01/03/2015
đến 31/12/2015
VND

Chi phí bán hàng	1.202.799.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.202.799.424
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.935.120.755
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	3.443.392.123
<i>Chi phí nhân viên</i>	2.720.618.638
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	308.474.715
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	414.298.770
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	491.728.632

22. THU NHẬP KHÁC

Từ 01/03/2015
đến 31/12/2015
VND

Thu nhập phụ cấp của quản lý không chuyên trách	307.900.000
Các khoản khác	7.036.810
Cộng	314.936.810

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ 01/03/2015
đến 31/12/2015
VND

Chi phí nhân công	2.503.256.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.910.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.866.768.668
Chi phí khác	459.420.658
Cộng	5.277.355.661

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 01/03/2015
đến 31/12/2015
VND

Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.261.710.800
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.061.134.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.061.134.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	1.200.576.800
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	22%
Thuế suất thuế TNDN (6)	264.126.896
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	264.126.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/03/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.148.395.756	60.218.268.648
Phải thu của khách hàng	1.497.056.716	1.190.807.236
Phải thu về cho vay	8.892.000.000	3.748.753.524
Phải thu khác	1.228.362.894	1.738.272.933
Cộng	34.765.815.366	66.896.102.341
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.308.739.592	528.738.052
Phải trả khác	23.952.672.979	47.564.911.184
Cộng	25.261.412.571	48.093.649.236

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/03/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.148.395.756	60.218.268.648
Phải thu của khách hàng	1.497.056.716	1.190.807.236
Phải thu về cho vay	8.892.000.000	3.748.753.524
Phải thu khác	1.228.362.894	1.738.272.933
Cộng	34.765.815.366	66.896.102.341
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.308.739.592	528.738.052
Phải trả khác	23.952.672.979	47.564.911.184
Cộng	25.261.412.571	48.093.649.236

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Đến 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2015		
Phải trả người bán	1.308.739.592	-
Phải trả khác	23.952.672.979	-
Cộng	25.261.412.571	-
Tại ngày 01/03/2015		
Phải trả người bán	528.738.052	-
Phải trả khác	47.564.911.184	-
Cộng	48.093.649.236	-

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Từ 01/03/2015
đến 31/12/2015
VND

Mua hàng hóa

Công ty Cổ phần May Việt Hưng - Công ty liên kết	320.456.150
Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Việt Hồng - Công ty liên kết	33.682.548.010

Mua dịch vụ

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Việt Hồng - tiền điện - Công ty liên kết	3.770.712
--	-----------

Lãi, cổ tức

Công ty Cổ phần may Việt Hưng - Công ty liên kết	314.956.438
Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Việt Hồng - Công ty liên kết	791.050.384
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ - Công ty con	53.654.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thái Bình - Công ty con	122.400.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Lương và các khoản khác	249.040.500
-------------------------	-------------

27. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2015, luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ kèm theo bị âm số tiền 42.863.806.832 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai phụ thuộc đáng kể vào kết quả kinh doanh cũng như kết quả thương thảo với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp về gia hạn thời gian trả nợ, tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Văn bản số số 3099/VPCP-ĐMDN ngày 06/05/2016 của Văn phòng Chính phủ cho phép Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình được phép bán toàn bộ phần vốn nhà nước (38% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình. Theo đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình có Văn bản số 1833/UBND-KT ngày 03/06/2016 giao cho Ban đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình thực hiện bán toàn bộ phần vốn nhà nước tại Công ty theo quy định hiện hành.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/03/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 28/02/2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn đầu tư tài chính Châu Á tại Hà Nội. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính của Sở Tài chính tỉnh Thái Bình. Do đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty với tư cách là công ty cổ phần và không lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2014 đến ngày 31/12/2014 nên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh.

Một số số liệu được phân loại và trình bày lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này như Phụ lục 1 kèm theo.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

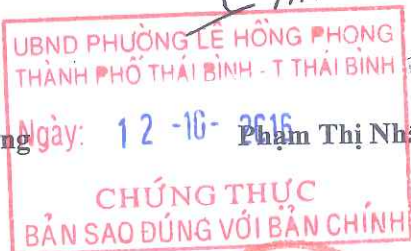
Thái Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Phường

Im Im



Bùi Thị Phương



Phạm Thị Nhâm

Nguyễn Công Trì



[Signature]
CHỦ TỊCH
Dặng Luân Hậu

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỈNH THÁI BÌNH
Số 01 Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Phụ lục 1: Một số số liệu so sánh bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến 28/02/2014 được phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để phù hợp với số liệu báo cáo của năm nay.

Mã số	Khoản mục	Số liệu tại ngày 28/02/2015		Số liệu tại ngày 01/03/2015	
		Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền
	Bảng cân đối kế toán				
131	Phải thu của khách hàng	131	1.190.807.236	131	1.190.807.236
132	Trả trước cho người bán	132	3.553.414.528	132	3.553.414.528
135	Các khoản phải thu khác	135	4.978.419.556	135	3.748.753.524
158	Tài sản ngắn hạn khác	155	56.600.000	155	1.286.266.032
311	Phải trả người bán ngắn hạn	311	528.738.052	311	528.738.052
313	Người mua trả tiền trước	312	15.883.739.565	312	15.883.739.565
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	47.112.904.283	319	47.112.904.283
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	36.000.000.000		36.000.000.000
		411a			36.000.000.000
	Bảng cân đối kế toán				
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
	Trả trước cho người bán ngắn hạn				
	Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	Phải thu ngắn hạn khác				
	Tài sản ngắn hạn khác				
	Phải trả người bán ngắn hạn				
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
	Phải trả ngắn hạn khác				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				